# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

ooOoo

# QUÝ 4 NĂM 2022

# CÔNG TY CP THUỶ ĐIỆN THÁC MƠ

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 280 /TMP-TCKT V/v: Giải trình kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4/2022 | *Bình Phước, ngày 30 tháng 01 năm 2023* |

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2022 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ,

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (mã CK: TMP) giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2022 (144,749 tỷ đồng) của Công ty tăng so với quý 4 năm 2021 (117,819 tỷ đồng), nguyên nhân:

Doanh thu -Thủy điện trong kỳ tăng (quý 4/2022: 262,115 tỷ đồng, quý 4/2021: 231,602 tỷ đồng) do giá thanh toán bình quân trong kỳ cao hơn so với cùng kỳ năm 2021.

Trên đây là giải trình về kết quả sản xuất kinh doanh trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2022 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ.

Trân trọng.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Lưu: TCKT, VT.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**

S.Đ.K.K.D:3800311306-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ TX.PHƯỚC LONG-T.BÌNH PHƯỚC

**Huỳnh Văn Khánh**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
DN: C=VN, L=BÌNH PHƯỚC, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3800311306
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023-01-30 15:29:06
Foxit Reader Version: 9.7.1

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**

**Báo cáo hợp nhất**

**Mẫu số B01-DN**

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Quý 4 năm 2022**

*Đơn vị tính: đồng*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)** | **100** | | **1.117.185.618.938** | **750.996.018.192** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **30.381.921.951** | **91.051.265.774** |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 6.471.921.951 | 5.291.265.774 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 23.910.000.000 | 85.760.000.000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **V.02** | **752.000.000.000** | **433.000.000.000** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 752.000.000.000 | 433.000.000.000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **331.649.006.166** | **223.942.581.143** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 285.510.913.462 | 184.644.072.090 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 1.481.083.272 | 1.180.625.043 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.03 | 44.657.009.432 | 46.188.644.181 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | | (8.070.760.171) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **2.650.096.797** | **1.903.229.064** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 2.650.096.797 | 1.903.229.064 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **504.594.024** | **1.098.942.211** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 212.149.349 | 156.107.944 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.05 | 292.444.675 | 942.834.267 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| **B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)** | **200** | | **1.176.834.143.441** | **1.238.786.419.678** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **854.107.000** | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2 Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | V.06 | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.07 | 854.107.000 | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **868.889.918.514** | **945.941.213.564** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 856.979.259.820 | 934.378.552.023 |
| – Nguyên giá | 222 | | 3.189.805.891.112 | 3.179.308.834.300 |
| – Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 223 | | (2.332.826.631.292) | (2.244.930.282.277) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | | |
| – Nguyên giá | 225 | | | |
| – Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 11.910.658.694 | 11.562.661.541 |
| – Nguyên giá | 228 | | 17.533.656.248 | 16.553.233.650 |
| – Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 229 | | (5.622.997.554) | (4.990.572.109) |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | **V.12** | | |
| – Nguyên giá | 231 | | | |
| – Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 232 | | | |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **6.944.512.876** | **1.943.292.479** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 6.944.512.876 | 1.943.292.479 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **285.517.910.209** | **275.443.454.456** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 134.657.910.209 | 124.583.454.456 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.13 | 150.860.000.000 | 150.860.000.000 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **14.627.694.842** | **15.458.459.179** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 12.281.467.932 | 11.927.372.181 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | 813.362.566 | 943.859.274 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 1.532.864.344 | 2.587.227.724 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | | |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **2.294.019.762.379** | **1.989.782.437.870** |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)** | **300** | | **603.406.891.663** | **587.917.677.594** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **222.729.195.600** | **155.127.434.937** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 39.736.579.707 | 30.506.889.562 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.16 | 80.941.120.844 | 36.878.620.871 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 23.489.687.943 | 25.157.913.472 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17 | 2.710.671.013 | 4.189.172.892 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 12.958.445.118 | 12.313.845.760 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 54.853.956.580 | 43.262.245.888 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 8.038.734.395 | 2.818.746.492 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **380.677.696.063** | **432.790.242.657** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 359.977.696.063 | 413.709.874.190 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | V.21 | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | 2.518.473.500 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 20.700.000.000 | 16.561.894.967 |
| **B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)** | **400** | | **1.690.612.870.716** | **1.401.864.760.276** |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.22** | **1.690.612.870.716** | **1.401.864.760.276** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 700.000.000.000 | 700.000.000.000 |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411a | | | |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411b | | 700.000.000.000 | 700.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411c | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 56.454.368.091 | 56.454.368.091 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 294.484.564.126 | 235.522.191.215 |
| 9. Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 596.905.773.753 | 365.373.138.490 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 453.875.303.129 | 12.356.061.406 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 143.030.470.624 | 353.017.077.084 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 42.768.164.746 | 44.515.062.480 |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | V.23 | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)** | **440** | | **2.294.019.762.379** | **1.989.782.437.870** |

*Bình Phước, ngày 18 tháng 01 năm 2023*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| ĐẶNG THUÝ LINH | BÙI THỊ KIM NA | NGUYỄN VĂN NON |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**
**Báo cáo hợp nhất**

**Mẫu số B01-DN**
(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

# BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

**Quý 4 năm 2022**

*Đơn vị tính: đồng*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý báo cáo | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.25 | 268.618.718.191 | 236.775.150.826 | 1.070.403.628.452 | 748.324.032.680 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | | | | |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)** | **10** | | **268.618.718.191** | **236.775.150.826** | **1.070.403.628.452** | **748.324.032.680** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 89.818.866.333 | 95.868.852.341 | 330.917.134.667 | 285.716.609.036 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11)** | **20** | | **178.799.851.858** | **140.906.298.485** | **739.486.493.785** | **462.607.423.644** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 14.879.029.224 | 21.727.239.454 | 49.995.786.078 | 35.533.630.744 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | 8.675.932.702 | 8.999.601.302 | 35.242.089.383 | 33.029.916.955 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 8.675.932.702 | 8.999.601.302 | 35.242.089.383 | 33.029.916.955 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | 7.272.027.376 | 16.773.626.456 | 20.074.455.753 | 24.751.749.456 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | | | | |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 15.441.850.047 | 30.399.566.947 | 66.993.309.198 | 58.559.130.998 |
| **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}** | **30** | | **176.833.125.709** | **140.007.996.146** | **707.321.337.035** | **431.303.755.891** |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | | 358.028.627 | 4.629.857.817 | 368.028.627 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | | 1.475.437.701 | | 1.475.437.701 |
| **14. Lợi nhuận khác ( 40= 31-32)** | **40** | | | **(1.117.409.074)** | **4.629.857.817** | **(1.107.409.074)** |
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế( 50 = 30 + 40)** | **50** | | **176.833.125.709** | **138.890.587.072** | **711.951.194.852** | **430.196.346.817** |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.40 | 32.018.860.465 | 21.005.657.258 | 129.079.678.704 | 70.153.825.867 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.40 | 65.248.354 | 65.248.354 | 130.496.708 | 130.496.708 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý báo cáo | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 – 51 – 52 )** | **60** | | **144.749.016.890** | **117.819.681.460** | **582.741.019.440** | **359.912.024.242** |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 143.030.470.624 | 115.141.013.417 | 576.025.944.634 | 353.217.077.084 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 1.718.546.266 | 2.678.668.043 | 6.715.074.806 | 6.694.947.158 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

*Bình Phước, ngày 18 tháng 01 năm 2023*

| NGƯỜI LẬP | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| ĐẶNG THUÝ LINH | BÙI THỊ KIM NA | NGUYỄN VĂN NON |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN THÁC MƠ**
**Địa chỉ: Khu 5, Phường Thác mơ, TX. Phước Long, Tỉnh Bình Phước**

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

*Qúy 4 năm 2022*

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| *Lợi nhuận trước thuế* | *01* | | **711.951.194.852** | **430.196.346.817** |
| ***Điều chỉnh cho các khoản*** | | | - | - |
| Khấu hao TSCĐ | 02 | | 90.703.211.073 | 88.848.242.183 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | (2.518.473.500) | (87.105.500) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | | (49.995.786.078) | (35.589.202.098) |
| Lãi từ Công ty liên kết | 05 | | (20.074.455.753) | (24.751.749.456) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 35.242.089.383 | 33.029.916.955 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | 4.234.955.033 | 13.792.232.017 |
| ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | **769.542.735.010** | **505.438.680.918** |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (107.548.558.588) | (82.942.510.850) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 307.495.647 | 1.150.880.190 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (2.521.222.370) | 43.872.647.715 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (410.137.156) | (647.108.751) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (35.087.669.045) | (32.577.080.306) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (76.208.046.947) | (71.204.907.115) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (15.103.378.597) | (11.478.545.833) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | **532.971.217.954** | **351.612.055.968** |
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (16.478.699.807) | (160.040.639.240) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 22 | | - | 55.571.354 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn | 23 | | (851.500.000.000) | (569.297.000.000) |
| Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn | 24 | | 532.500.000.000 | 810.500.000.000 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (52.000.000.000) |
| Tiền thu cổ tức từ Công ty liên kết | 27 | | 10.000.000.000 | |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 46.809.376.030 | 34.571.735.776 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | **(278.669.323.777)** | **63.789.667.890** |
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | 124.607.180.346 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (42.140.467.435) | (3.000.000.000) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (272.830.770.565) | (510.298.353.129) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **(314.971.238.000)** | **(388.691.172.783)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** | | **(60.669.343.823)** | **26.710.551.075** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **91.051.265.774** | **64.340.714.699** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** | | **30.381.921.951** | **91.051.265.774** |

Bình Phước, ngày 18 tháng 01 năm 2023

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| ĐẶNG THÚY LINH | BÙI THỊ KIM NA | NGUYỄN VĂN NON |

S.Đ.K.K.D:3800311306-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ * TX.PHƯỚC LONG-T.BÌNH PHƯỚC

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN THÁC MƠ**
**Địa chỉ: Phường Thác Mơ-TX. Phước Long, Tỉnh Bình Phước**

**Mẫu số B 09 - DN**
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính*

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Quý 4 năm 2022*

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh điện năng
4. Chu kì sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các công ty con: 02
  + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02
  + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0
- Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:
+ Địa chỉ: Số 231 đường Âu Cơ, Xã Lộc Nga,Thành Phố Bảo Lộc, Tỉnh lâm Đồng
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,91%
+ Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty cổ phần thuỷ điện Đăkrơsa:
+ Địa chỉ: 117 Lê Đại Hành, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai
+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 61,17%
+ Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 61,17%

- Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ

Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình
+ Địa chỉ: Thôn Lạc Trị, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận
+ Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 20%

Công ty cổ phần đầu tư khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ
+ Địa chỉ: Ấp 10 xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước
+ Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 35%

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày *01/01* kết thúc vào ngày *31/12*
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mục và Chế độ kế toán Việt Nam.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
a) Chứng khoán kinh doanh: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
c) Các khoản cho vay;
d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Tài sản cố định hữu hình trình bày theo nuyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao luỹ kế; khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gia hữu dụng ước tính.
- Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác nhận trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Lãi từ đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận được lãi.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất:

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

*Đơn vị tính: đồng*

| *1. Tiền* | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | 1.261.106.498 | 57.194 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5.210.815.453 | 5.291.208.580 |
| - Tiền đang chuyển | | |
| - Các khoản tương đương tiền | 23.910.000.000 | 85.760.000.000 |
| **Cộng** | **30.381.921.951** | **91.051.265.774** |

| *2. Các khoản đầu tư tài chính* | Cuối năm | | | Đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| a) Chứng khoán kinh doanh | | | | | | |
| - Tổng giá trị cổ phiếu; | | | | | | |
| - Tổng giá trị trái phiếu; | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác; | | | | | | |
| - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu: | | | | | | |
| + Về số lượng | | | | | | |
| + Về giá trị | | | | | | |

| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| b1) Ngắn hạn | **752.000.000.000** | | **433.000.000.000** | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 752.000.000.000 | | 433.000.000.000 | |
| - Trái phiếu | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | |
| b2) Dài hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | |
| - Trái phiếu | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | |

| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | GT hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | GT hợp lý |
| **- Đầu tư vào công ty con** | | | | | | |
| **- Đầu tư vào công ty liên kết** | **134.657.910.209** | | | **124.583.454.456** | | |
| + Công ty cổ phần Phong Điện Thuận Bình | 133.257.910.209 | | | 123.183.454.456 | | |
| + Công ty CP đầu tư Khai Thác Hồ TĐ Thác Mơ | 1.400.000.000 | | | 1.400.000.000 | | |
| - Đầu tư vào đơn vị khác: | **150.860.000.000** | | | **150.860.000.000** | | |
| + Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh | 149.580.000.000 | | | 149.580.000.000 | | |
| + Công ty CP cơ điện điện lực Đồng Nai | 1.280.000.000 | | | 1.280.000.000 | | |

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ:

1. Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:

Vốn điều lệ: 137.500.000.000 đồng

Trong đó:

+ Vốn TMP góp: 137.200.000.000 đồng

Kết quả kinh doanh năm 2022 như sau:

+ Doanh thu: 63,358 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 19,887 tỷ đồng

2. Công ty cổ phần thuỷ điện Đăkrơsa:

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.

Trong đó:

+ Vốn TMP góp: 48.934.430.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh của công ty: sản xuất kinh doanh điện năng.

Kết quả kinh doanh năm 2022 như sau:

+ Doanh thu: 65,280 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 17,293 tỷ đồng

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ:

Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình

Kết quả kinh doanh năm 2022 như sau:

+ Tổng doanh thu: 376,522 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 100,339 tỷ đồng

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

| *3. Phải thu của khách hàng* | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| **a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn** | **285.510.913.462** | **184.644.072.090** |
| - Công ty Mua bán điện | 251.541.577.807 | 148.800.677.421 |
| - Tổng công ty điện lực Miền Trung | 6.810.739.718 | 6.971.475.775 |
| - Tổng công ty điện lực Miền Nam TNHH | 5.273.608.112 | 15.658.367.361 |
| - Tập đoàn Điện Lực Việt Nam | 3.833.161.704 | 3.755.593.048 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 18.051.826.121 | 9.457.958.485 |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn | | |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng | | |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | | |

| *4. Phải thu khác* | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | **44.657.009.432** | | **46.188.644.181** | |
| - Phải thu về cổ phần hoá; | | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; | | | | |
| - Phải thu người lao động; | | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| - Ký cược, ký quỹ; | | | | |
| - Cho mượn; | | | | |
| - Các khoản chi hộ | | | | |
| - Phải thu khác. | 44.657.009.432 | | 46.188.644.181 | |
| b) Dài hạn | 854.107.000 | | | |
| - Phải thu về cổ phần hoá; | | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; | | | | |
| - Phải thu người lao động; | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ; | 854.107.000 | | | |
| - Cho mượn; | | | | |
| - Các khoản chi hộ | | | | |
| - Phải thu khác. | | | | |
| **Cộng** | **45.511.116.432** | | **46.188.644.181** | |

| *5.Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)* | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a) Tiền; | | | | |
| b) Hàng tồn kho; | | | | |
| c) Tài sản cố định; | | | | |
| d) Tài sản khác; | | | | |

| *6. Nợ xấu* | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; | | | | | | |
| - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu; | | | | | | |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn. | | | | | | |
| **Cộng** | | | | | | |

| *7. Hàng tồn kho:* | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường; | | | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu; | 1.437.798.779 | | 1.217.048.630 | |
| - Công cụ, dụng cụ; | 23.629.498 | | 12.569.500 | |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; | 1.188.668.520 | | 673.610.934 | |
| - Thành phẩm; | | | | |
| - Hàng hóa; | | | | |
| - Hàng gửi bán; | | | | |
| - Hàng hóa kho bảo thuế. | | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **Cộng** | **2.650.096.797** | | **1.903.229.064** | |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứng đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

| ***8. Tài sản dở dang dài hạn*** | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | | |
| (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong | | | | |
| **Cộng** | | | | |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ | | | | |
| -Công trình xây dựng | 6.944.512.876 | | 1.943.292.479 | |
| **Cộng** | **6.944.512.876** | | **1.943.292.479** | |

***9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:***

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.731.815.325.123 | 1.237.094.799.675 | 181.089.854.931 | 29.308.854.571 | | 3.179.308.834.300 |
| - Mua trong năm | - | 1.577.518.552 | 1.054.900.273 | 1.709.899.182 | | 4.342.318.007 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 6.154.738.805 | - | - | - | | 6.154.738.805 |
| - Tăng khác: | - | - | - | - | | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | - | - | - | | - |
| - Phân loại lại | - | - | - | - | | - |
| - Giảm khác: điều chỉnh khi QT NM điện mặt trời | - | - | - | - | | - |
| Số dư cuối kỳ | 1.737.970.063.928 | 1.238.672.318.227 | 182.144.755.204 | 31.018.753.753 | | 3.189.805.891.112 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.389.042.171.247 | 733.420.904.470 | 115.941.671.613 | 6.525.534.947 | | 2.244.930.282.277 |
| - Khấu hao trong kỳ | 23.423.028.464 | 56.480.147.295 | 7.154.341.117 | 3.013.268.752 | | 90.070.785.628 |
| -Tính hao mòn | 2.510.885.734 | (11.172.155.953) | 4.890.870.143 | 1.595.963.463 | | (2.174.436.613) |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | - | - | - | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 1.414.976.085.445 | 778.728.895.812 | 127.986.882.873 | 11.134.767.162 | | 2.332.826.631.292 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 342.773.153.876 | 503.673.895.205 | 65.148.183.318 | 22.783.319.624 | | 934.378.552.023 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| - Tại ngày cuối kỳ | 322.993.978.483 | 459.943.422.415 | 54.157.872.331 | 19.883.986.591 | | 856.979.259.820 |

*- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: tại ngày 31/12/2022: 500.990 triệu đồng (tại ngày 01/01/2022: 556.632 triệu đồng)*

*- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022: 1.946.768 triệu đồng (tại 01/01/2022: 1.946.068 triệu đồng)*

*- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:*

*- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:*

*- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:*

***10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:***

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 16.325.753.650 | | | | 227.480.000 | 16.553.233.650 |
| - Mua trong năm | | | | | 980.422.598 | 980.422.598 |
| - Tạo ra từ nội bộ DN | | | | | | - |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác: phân loại lại | | | | - | | - |
| Số dư cuối kỳ | 16.325.753.650 | | | | 1.207.902.598 | 17.533.656.248 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | - |
| Số dư đầu năm | 4.790.976.146 | | | | 199.595.963 | 4.990.572.109 |
| - Khấu hao trong kỳ | 508.473.744 | | | | 123.951.701 | 632.425.445 |
| -Tăng khác: phân loại lại | | | | | | - |
| - Giảm thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác: phân loại lại | | | | | | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **5.299.449.890** | | | | **323.547.664** | **5.622.997.554** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | - |
| - Tại ngày đầu năm | 11.534.777.504 | | | | 27.884.037 | 11.562.661.541 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 11.026.303.760 | | | | 884.354.934 | 11.910.658.694 |

*- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay;*

*- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;*

*- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;*

***11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:***

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | … | TSCĐ hữu hình khác | Tài sản cố định vô hình | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | | |
| - Thuê tài chính trong năm | | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Số dư cuối năm | | | | | | | |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | |
| Số dư cuối năm | | | | | | | |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | | | | | |
| - Tại ngày cuối năm | | | | | | | |

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;*

** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;*

** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;*

***12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:***

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| **a) Bất động sản đầu tư cho thuê** | | | | |
| **Nguyên giá** | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| **b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá** | | | | |
| **Nguyên giá** | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| **Tổn thất do suy giảm giá trị** | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | | | | |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |

*- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay*

*- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá*

*- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

| *13. Chi phí trả trước* | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)** | **212.149.349** | **156.107.944** |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ; | | |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng; | | |
| - Chi phí đi vay; | | |
| - Các khoản khác: | 212.149.349 | 156.107.944 |
| b) Dài hạn | **12.281.467.932** | **11.927.372.181** |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp | | |
| - Chi phí mua bảo hiểm; | | |
| - Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn). | 12.281.467.932 | 11.927.372.181 |
| **Cộng** | **12.493.617.281** | **12.083.480.125** |

| *14. Tài sản khác* | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | | |
| Khác | | |
| b) Dài hạn: Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 1.532.864.344 | 2.587.227.724 |
| **Cộng** | **1.532.864.344** | **2.587.227.724** |

| *15. Vay và nợ thuê tài chính* | Cuối kỳ | | Trong năm | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn: nợ dài hạn đến hạn trả | 54.853.956.580 | | 53.732.178.127 | 42.140.467.435 | 43.262.245.888 | |
| b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn) | 359.977.696.063 | | | 53.732.178.127 | 413.709.874.190 | |
| **Cộng** | 414.831.652.643 | | 53.732.178.127 | 95.872.645.562 | 456.972.120.078 | |

**Điều khoản và điều kiện các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:**

| Nội dung | Loại tiền | Lãi suất | Năm đáo hạn | Cuối kỳ | Đầu năm | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. Khoản vay từ Ngân hàng Shinhan Việt Nam | VNĐ | Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,3% | 2030 | 406.831.652.643 | 444.972.120.078 | |
| 2. Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Bình Phước | VNĐ | 8,60-8,80% | 2024 | 8.000.000.000 | 12.000.000.000 | |
| Tổng cộng | | | | **414.831.652.643** | **456.972.120.078** | |

(i) Khoản vay từ Ngân hàng Shinhan Việt Nam:

Khoản vay này có hạn mức tối đa là 495.000 triệu VND, được sử dụng để tài trợ cho dự án xây dựng nhà máy điện mặt trời có công suất 50MWp.

Khoản vay này sẽ được hoàn trả trong 35 kỳ, tiền gốc sẽ được hoàn trả hàng quý bắt đầu từ tháng 6 năm 2022. Tiền lãi được hoàn trả hàng quý bắt đầu từ tháng 12 năm 2020.

Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 480.987 triệu VND (1/1/2022: 534.406 triệu VND)

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Bình Phước:

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Bình Phước được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 20.003 triệu VND (1/1/2022: 22.226 triệu VND)

c) Các khoản nợ thuê tài chính

| Thời hạn | Năm nay | | | Năm trước | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống | | | | | | |
| Trên 1 năm đến 5 năm | | | | | | |
| Trên 5 năm | | | | | | |

| d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán | Cuối quý | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| - Vay: | | | | |
| - Nợ thuê tài chính: | | | | |
| - Lý do chưa thanh toán | | | | |
| **Cộng** | | | | |

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

| *16. Phải trả người bán* | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn** | **39.736.579.707** | | **30.506.889.562** | |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 39.736.579.707 | | 30.506.889.562 | |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn chi tiết cho từng đối tượng) | - | | | |
| **Cộng** | **39.736.579.707** | | **30.506.889.562** | |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | - | |
| - Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn | | | | |
| - Các đối tượng khác | | | | |
| **Cộng** | | | | |

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

| *17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước* | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp/cấn trừ trong năm | Cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế) | | | | |
| - Thuế GTGT | 4.900.607.523 | 88.919.516.193 | 89.152.015.461 | 4.668.108.255 |
| - Thuế TNDN | 11.673.863.801 | 129.079.678.704 | 76.208.084.782 | 64.545.457.723 |
| - Thuế Tài nguyên | 4.974.800.117 | 89.866.374.514 | 91.366.839.991 | 3.474.334.640 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | (123.070.056) | 7.512.872.040 | 7.282.086.496 | 107.715.488 |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | (606.762.617) | 2.457.001.503 | 1.850.238.886 | - |
| - Thuế môn bài | - | 11.000.000 | 11.000.000 | - |
| - Phí dịch vụ môi trường rừng | 8.303.887.836 | 34.666.748.316 | 35.145.704.952 | 7.824.931.200 |
| - Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước | 6.812.460.000 | 7.862.027.000 | 14.674.487.000 | - |
| - Phí và lệ phí khác | - | 97.642.555 | 69.513.692 | 28.128.863 |
| **Cộng** | **35.935.786.604** | **360.472.860.825** | **315.759.971.260** | **80.648.676.169** |

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

| *18. Chi phí phải trả* | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép | | |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh | | |
| - Chi phí phải trả | | |
| - Lãi vay phải trả | 720.923.654 | 566.503.316 |
| - Các khoản trích trước khác | 1.989.747.359 | 3.622.669.576 |
| **Cộng** | **2.710.671.013** | **4.189.172.892** |
| b) Dài hạn | | |
| - Lãi vay | | |
| - Các khoản khác (chi tiết từng khoản) | | |
| **Cộng** | | |

| *19. Phải trả khác* | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết; | | |
| - Kinh phí công đoàn; | 173.180.000 | 175.328.000 |
| - Bảo hiểm xã hội; | 5.391.300 | 5.391.300 |
| - Bảo hiểm y tế; | | |
| - Bảo hiểm thất nghiệp; | | |
| - Phải trả về cổ phần hoá; | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn; | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả; | 11.527.592.862 | 10.591.970.927 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác. | 1.252.280.956 | 1.541.155.533 |
| **Cộng** | **12.958.445.118** | **12.313.845.760** |

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

| ***20. Doanh thu chưa thực hiện*** | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước; | | |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống; | | |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác. | | |
| **Cộng** | | |
| b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn) | | |
| | | |
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện). | | |

***21. Trái phiếu phát hành***

| 21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại) | Cuối quý | | | Đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn |
| a) Trái phiếu phát hành | | | | | | |
| - Loại phát hành theo mệnh giá; | | | | | | |
| - Loại phát hành có chiết khấu; | | | | | | |
| - Loại phát hành có phụ trội. | | | | | | |
| **Cộng** | | | | | | |
| b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu) | | | | | | |
| **Cộng** | | | | | | |

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

***22.Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả***

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành;
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các giá trị thuyết minh.

| ***23. Dự phòng phải trả*** | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; | | |
| - Dự phòng tái cơ cấu; | | |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | - | |
| - Dự phòng phải trả khác | - | |
| **Cộng** | | |
| b) Dài hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; | | |
| - Dự phòng tái cơ cấu; | | |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí dự phòng thôi việc, chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ,..) | | 2 518 473 500 |
| **Cộng** | | **2 518 473 500** |

| ***24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả*** | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | | |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | | |

| | | |
|---|---|---|
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** | **813.362.566** | **943.859.274** |

| b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | | |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| **Thuế thu nhập hoãn lại phải trả** | | |

***25. Vốn chủ sở hữu***

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Chênh lệch tỷ giá | LNST thuế chưa phân phối | Cộng |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| **Số dư đầu năm trước** | **700.000.000.000** | **56.454.368.091** | **178.253.506.741** | **44.359.075.150** | | **583.719.012.035** | **1.562.785.962.017** |
| - Lãi trong năm | | | | 6.694.947.158 | | 353.217.077.084 | 359.912.024.242 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | | | 57.268.684.474 | | | (57.268.684.474) | |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | | | | (325.845.828) | | (6.986.498.172) | **(7.312.344.000)** |
| - Trả cổ tức | | | | (6.213.114.000) | | (506.100.000.000) | **(512.313.114.000)** |
| - Điều chỉnh khác | | | | | | (1.207.767.983) | (1.207.767.983) |
| **Số dư đầu năm nay** | **700.000.000.000** | **56.454.368.091** | **235.522.191.215** | **44.515.062.480** | | **365.373.138.490** | **1.401.864.760.276** |
| - Lãi thuần trong kỳ | | | | 6.715.074.806 | | 576.025.944.634 | 582.741.019.440 |
| - Trích quỹ khen thưởng thưởng phúc lợi | | | | (695.580.040) | | (19.530.936.460) | (20.226.516.500) |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | | | 58.962.372.911 | | | (58.962.372.911) | |
| - Trả cổ tức | | | - | (7.766.392.500) | | (266.000.000.000) | (273.766.392.500) |
| **Số dư cuối kỳ** | **700.000.000.000** | **56.454.368.091** | **294.484.564.126** | **42.768.164.746** | | **596.905.773.753** | **1.690.612.870.716** |

| b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Tổng công ty Phát điện 2- Công ty cổ phần | 363.415.000.000 | 363.415.000.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 336.585.000.000 | 336.585.000.000 |
| **Cộng** | 700.000.000.000 | 700.000.000.000 |

| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 700.000.000.000 | 700.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |

| | | |
|---|---|---|
| + Vốn góp cuối năm | 700.000.000.000 | 700.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

| d- Cổ phiếu | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 70.000.000 | 70.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 70.000.000 | 70.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |

**** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phần***

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

| e. Các quỹ của doanh nghiệp: | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 294.484.564.126 | 235.522.191.215 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | |

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

| ***26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản*** | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...). | | |

| ***27. Chênh lệch tỷ giá*** | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | | |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân) | | |
| ***28. Nguồn kinh phí*** | Năm nay | Năm trước |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | | |
| - Chi sự nghiệp | | |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | | |

| ***29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán*** | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | | |
| - Từ 1 năm trở xuống: | | |

| | | |
|---|---|---|
| - Trên 1 năm đến 5 năm; | | |
| - Trên 5 năm; | | |

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

***30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình***

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

*Đơn vị tính: đồng*

| *1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ* | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|---|---|---|
| **a) Doanh thu** | | |
| - Doanh thu bán hàng: (a.1-Chi tiết doanh thu các bên liên quan) | 1.057.984.661.687 | 733.649.731.070 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ; | 12.418.966.765 | 14.674.301.610 |
| - Doanh thu bán phế liệu | | |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) | | |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ; | | |
| + Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính; | | |
| - Doanh thu khác | | |
| **Cộng** | **1.070.403.628.452** | **748.324.032.680** |
| a.1) Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | | |
| Công ty Mua bán điện | 1.057.308.111.801 | 732.938.352.537 |
| Tổng công ty điện lực miền Trung | 362.967.720 | 387.160.150 |
| Tổng công ty điện lực Miền Nam | 289.135.081 | 341.855.298 |
| Tập đoàn Điện Lực Việt Nam | 7.585.667.912 | 7.004.493.252 |
| **Cộng** | **1.065.545.882.514** | **740.671.861.237** |
| c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước. | | |
| ***2. Các khoản giảm trừ doanh thu*** | | |
| Trong đó: | | |
| - Chiết khấu thương mại; | | |
| - Giảm giá hàng bán; | | |

| | | |
|---|---|---|
| - Hàng bán bị trả lại; | | |
| ***3. Giá vốn hàng bán*** | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 320.674.619.037 | 273.488.745.771 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | | |
| Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản bao gồm: | | |
| + Hạng mục chi phí trích trước; | | |
| + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục; | | |
| + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh. | | |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp: | 10.242.515.630 | 12.227.863.265 |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư; | | |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư; | | |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ; | | |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ; | | |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn; | | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; | | |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán. | | |
| **Cộng** | **330.917.134.667** | **285.716.609.036** |
| ***4. Doanh thu hoạt động tài chính*** | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 28.215.786.078 | 21.808.630.744 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư; | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia; | 21.780.000.000 | 13.725.000.000 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá; | | |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác. | | |
| **Cộng** | **49.995.786.078** | **35.533.630.744** |
| ***5. Chi phí tài chính*** | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay |
| - Lãi tiền vay; | 35.242.089.383 | 33.029.916.955 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm; | | |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính; | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá; | | |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư; | | |
| - Chi phí tài chính khác. | | |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | | |
| **Cộng** | **35.242.089.383** | **33.029.916.955** |
| ***6. Thu nhập khác*** | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | | |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản; | | |
| - Tiền phạt thu được; | | |

| | | |
|---|---|---|
| - Thuế được giảm; | | |
| - Các khoản khác. | 4.629.857.817 | 368.028.627 |
| **Cộng** | **4.629.857.817** | **368.028.627** |

| ***7. Chi phí khác*** | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|---|---|---|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | | |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản; | | |
| - Các khoản bị phạt; | | |
| - Các khoản khác. | | 1.475.437.701 |
| **Cộng** | | |

| ***8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp*** | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|---|---|---|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | **66.993.309.198** | **58.559.130.998** |
| - Các khoản chi phí QLDN khác | 66.993.309.198 | 58.559.130.998 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng | | |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác | | |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa | | |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác | | |
| - Các khoản ghi giảm khác | | |
| **Cộng** | **66.993.309.198** | **58.559.130.998** |

| ***9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố*** | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|---|---|---|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 13.722.957.831 | 8.904.707.886 |
| - Chi phí nhân công | 60.213.145.615 | 57.055.398.216 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 90.703.211.073 | 88.848.242.183 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 21.347.655.819 | 18.196.356.755 |
| -Thuế, phí và lệ phí | 132.795.652.726 | 106.437.355.437 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 79.127.820.801 | 64.833.679.557 |
| **Cộng** | **397.910.443.865** | **344.275.740.034** |

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

| ***10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*** | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | | |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 129.079.678.704 | 70.153.825.867 |

| ***11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*** | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|---|---|---|

| | | |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế; | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. | 130.496.708 | 130.496.708 |

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; | | |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu; | | |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác | | |

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lí do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực đến Q4-2022:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 0 đồng
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay đến Q4 -2022:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 42.140.467.435 đồng.
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Bình Phước, ngày 18 tháng 01 năm 2023

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| ĐẶNG THÚY LINH | BÙI THỊ KIM NA | NGUYỄN VĂN NON |

S.Đ.K.K.D:3800311506-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ * TX.PHƯỚC LONG-T.BÌNH PHƯỚC